



BRINGING DIFFERENTIAL VALUES

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2025

Tháng 07 năm 2025

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

| TÀI SẢN                                             | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <i>I</i>                                            | <i>2</i>   | <i>3</i>    | <i>4</i>                 | <i>5</i>                 |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |             | <b>1.122.507.951.725</b> | <b>1.331.536.969.066</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>5</b>    | <b>193.980.392.130</b>   | <b>199.941.912.365</b>   |
| 1. Tiền                                             | 111        |             | 69.430.392.130           | 77.041.912.365           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | 124.550.000.000          | 122.900.000.000          |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> | <b>6</b>    | <b>25.500.000.000</b>    | <b>103.000.000.000</b>   |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             |                          |                          |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)     | 122        |             |                          |                          |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        |             | 25.500.000.000           | 103.000.000.000          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>747.373.986.609</b>   | <b>839.478.222.076</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | <b>7</b>    | 705.117.086.868          | 799.975.381.730          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        |             | 21.947.525.421           | 12.423.496.420           |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             |                          |                          |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             |                          |                          |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             |                          |                          |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | <b>8</b>    | 60.064.101.479           | 60.632.683.833           |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)           | 137        | <b>9</b>    | (39.754.727.159)         | (33.553.339.907)         |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             |                          |                          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>132.862.552.263</b>   | <b>155.964.470.035</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        | <b>10</b>   | 132.862.552.263          | 155.964.470.035          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)               | 149        |             |                          |                          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>22.791.020.723</b>    | <b>33.152.364.590</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | <b>11</b>   | 5.542.687.355            | 7.273.128.469            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152        |             | 17.248.333.368           | 25.586.204.459           |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        |             |                          | 293.031.662              |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             |                          |                          |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             |                          |                          |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)**

*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025*

| TÀI SẢN                                         | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <i>1</i>                                        | <i>2</i>   | <i>3</i>    | <i>4</i>                 | <i>5</i>                 |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>825.566.722.407</b>   | <b>840.967.129.230</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | <b>2.044.537.122</b>     | <b>2.297.171.065</b>     |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |             |                          |                          |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |             |                          |                          |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        |             |                          |                          |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |             |                          |                          |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |             |                          |                          |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        | 8           | 2.044.537.122            | 2.297.171.065            |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)        | 219        |             |                          |                          |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>407.100.308.773</b>   | <b>428.444.362.593</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | 12          | 272.478.751.696          | 290.977.761.410          |
| - Nguyên giá                                    | 222        |             | 545.275.950.411          | 543.818.259.662          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223        |             | (272.797.198.715)        | (252.840.498.252)        |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |             |                          |                          |
| - Nguyên giá                                    | 225        |             |                          |                          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 226        |             |                          |                          |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | 13          | 134.621.557.077          | 137.466.601.183          |
| - Nguyên giá                                    | 228        |             | 212.603.701.470          | 212.603.701.470          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 229        |             | (77.982.144.393)         | (75.137.100.287)         |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             |                          |                          |
| - Nguyên giá                                    | 231        |             |                          |                          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 232        |             |                          |                          |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | <b>5.077.075.668</b>     | <b>5.080.712.032</b>     |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             |                          |                          |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | 14          | 5.077.075.668            | 5.080.712.032            |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |             | <b>406.095.298.729</b>   | <b>398.531.657.421</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             | 2.020.000.000            |                          |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        | 6           | 411.678.150.000          | 411.678.150.000          |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        | 6           | 47.237.000.600           | 47.237.000.600           |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)        | 254        |             | (54.839.851.871)         | (60.383.493.179)         |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             |                          |                          |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>5.249.502.115</b>     | <b>6.613.226.119</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | 11          | 5.158.792.702            | 6.146.993.538            |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        |             | 90.709.413               | 466.232.581              |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             |                          |                          |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             |                          |                          |
| <b>Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)</b>      | <b>270</b> |             | <b>1.948.074.674.132</b> | <b>2.172.504.098.296</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)***Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025*

| NGUỒN VỐN                                           | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <i>1</i>                                            | <i>2</i>   | <i>3</i>    | <i>4</i>               | <i>5</i>               |
| <b>C – NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>712.347.751.688</b> | <b>863.493.421.726</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>684.241.769.141</b> | <b>836.188.931.219</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | 15          | 190.285.236.446        | 363.280.167.041        |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |             | 40.490.792.380         | 21.395.630.576         |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | 16          | 9.506.932.421          | 5.927.699.475          |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 64.950.331.307         | 122.588.639.869        |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | 17          | 79.750.448.960         | 46.931.800.042         |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             |                        |                        |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             |                        |                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | 358.354.786            | 358.354.786            |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | 18          | 117.371.583.096        | 55.372.475.795         |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | 19          | 97.909.127.975         | 141.024.677.085        |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | 23.154.928.452         | 22.806.723.632         |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        | 21          | 60.464.033.318         | 56.502.762.918         |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             |                        |                        |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             |                        |                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>28.105.982.547</b>  | <b>27.304.490.507</b>  |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             |                        |                        |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | 2.241.081.250          | 2.241.081.250          |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        | 17          |                        |                        |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             |                        |                        |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             |                        |                        |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             |                        |                        |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        | 18          | 1.558.376.028          | 1.558.376.028          |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        | 19          |                        |                        |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             |                        |                        |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             |                        |                        |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             |                        |                        |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             | 24.306.525.269         | 23.505.033.229         |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             |                        |                        |

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1                                              | 2          | 3           | 4                        | 5                        |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | <b>400</b> |             | <b>1.235.726.922.444</b> | <b>1.309.010.676.570</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> |             | <b>1.235.676.397.047</b> | <b>1.308.960.151.173</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        | 20          | 675.261.650.000          | 675.261.650.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 675.261.650.000          | 675.261.650.000          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |             |                          |                          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        | 20          | 4.922.641.050            | 4.922.641.050            |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            | 413        |             |                          |                          |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        | 20          | 12.641.457.169           | 12.641.457.169           |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                            | 415        |             |                          |                          |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        |             |                          |                          |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        |             |                          |                          |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        | 21          | 403.756.948.209          | 390.822.867.041          |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 419        |             |                          |                          |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 420        |             |                          |                          |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        | 20          | 139.087.012.419          | 225.304.847.713          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 120.791.396.545          | 160.634.441.874          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 18.295.615.874           | 64.670.405.839           |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | 422        | 20          | 6.688.200                | 6.688.200                |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             | <b>50.525.397</b>        | <b>50.525.397</b>        |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 431        |             | 50.525.397               | 50.525.397               |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | 432        |             |                          |                          |
| <b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)</b>   | <b>440</b> |             | <b>1.948.074.674.132</b> | <b>2.172.504.098.296</b> |

Người lập biểu

Hoàng Thụy Hoài Yên

Kế Toán Trưởng

Bùi Thị Ngọc Lý

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2025  
Phó Tổng Giám Đốc

Phạm Liên Hải

Chủ tịch HĐQT

Nguyễn Chơn Hùng



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
**Quý 2 năm 2025**

Đơn vị tính: đồng

| CHỈ TIÊU                                                                     | Mã số | Thuyết minh | Quý này         |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                 |
|------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
|                                                                              |       |             | Năm nay         | Năm trước       | Năm nay                            | Năm trước       |
| 1                                                                            | 2     | 3           | 4               | 5               | 6                                  | 7               |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                    | 01    | 22          | 212.905.785.210 | 362.439.845.493 | 512.786.964.585                    | 600.936.469.641 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                              | 02    |             |                 |                 |                                    |                 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)               | 10    |             | 212.905.785.210 | 362.439.845.493 | 512.786.964.585                    | 600.936.469.641 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                          | 11    | 23          | 179.218.929.423 | 322.077.390.095 | 436.327.272.297                    | 525.235.900.183 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)                | 20    |             | 33.686.855.787  | 40.362.455.398  | 76.459.692.288                     | 75.700.569.458  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                             | 21    | 24          | 2.790.854.729   | 3.552.811.582   | 5.565.128.018                      | 9.088.269.917   |
| 7. Chi phí tài chính                                                         | 22    | 25          | (4.256.762.568) | 11.587.860.898  | (2.228.019.061)                    | 13.872.703.515  |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                                  | 23    |             | 1.245.902.778   | 2.005.181.548   | 2.799.989.952                      | 4.376.150.487   |
| 8. Chi phí bán hàng                                                          | 25    | 26          | 202.766.840     | 2.211.394.348   | 1.568.969.857                      | 3.282.618.651   |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                              | 26    | 26          | 34.878.287.939  | 11.398.808.371  | 58.718.881.717                     | 35.167.768.937  |
| 10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | 30    |             | 5.653.418.305   | 18.717.203.363  | 23.964.987.793                     | 32.465.748.272  |
| 11. Thu nhập khác                                                            | 31    | 27          | (589.709.495)   | 739.803.649     | (573.041.958)                      | 875.795.712     |
| 12. Chi phí khác                                                             | 32    | 28          | 511.188.409     | 1.194.636.023   | 880.186.915                        | 1.259.318.002   |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                                            | 40    |             | (1.100.897.904) | (454.832.374)   | (1.453.228.873)                    | (383.522.290)   |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                         | 50    |             | 4.552.520.401   | 18.262.370.989  | 22.511.758.920                     | 32.082.225.982  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                              | 51    | 30          | 428.864.415     | 7.510.914.074   | 3.840.619.878                      | 9.966.720.588   |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                               | 52    | 30          | 333.464.499     | (3.242.371.092) | 375.523.168                        | (3.242.371.092) |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)               | 60    |             | 3.790.191.487   | 13.993.828.007  | 18.295.615.874                     | 25.357.876.486  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                                             | 70    |             |                 |                 |                                    |                 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)                                           | 71    |             |                 |                 |                                    |                 |

Người lập biểu

Nguyễn Thụy Mỹ Duyên

Kế Toán Trưởng

Bùi Thị Ngọc Lý

Phó Tổng Giám Đốc

Phạm Liên Hải

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 07 năm 2025

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Chơn Hùng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý 2 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu                                                                                         | Mã số    | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                   |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|------------------------------------|-------------------|
|                                                                                                  |          |             | Năm nay                            | Năm trước         |
| <i>I</i>                                                                                         | <i>2</i> | <i>3</i>    | <i>4</i>                           | <i>5</i>          |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                |          |             |                                    |                   |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          | 01       |             | 22.511.758.920                     | 32.082.225.982    |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |          |             |                                    |                   |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                         | 02       |             | 22.835.241.509                     | 23.329.929.746    |
| - Các khoản dự phòng                                                                             | 03       |             | 1.807.442.804                      | (5.946.837.747)   |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04       |             | (466.556.795)                      | 104.093.022       |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    | 05       |             | (4.650.004.094)                    | (7.161.987.981)   |
| - Chi phí lãi vay                                                                                | 06       |             | 2.799.989.952                      | 4.376.150.487     |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                      | 07       |             |                                    |                   |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 | 08       |             | 44.837.872.296                     | 46.783.573.509    |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09       |             | 97.598.077.868                     | 233.602.136.402   |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10       |             | 23.101.917.772                     | (44.136.457.295)  |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11       |             | (187.149.327.598)                  | (281.829.517.739) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   | 12       |             | 2.718.641.950                      | (1.023.141.424)   |
| - Tăng giảm chứng khoán kinh doanh                                                               | 13       |             |                                    |                   |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                            | 14       |             | (2.869.809.622)                    | (4.545.999.066)   |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 15       |             | (1.038.882.436)                    | (4.820.580.073)   |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 16       |             |                                    |                   |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         | 17       |             | (17.617.729.240)                   | (13.820.024.016)  |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                    | 20       |             | (40.419.239.010)                   | (69.790.009.702)  |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                   |          |             |                                    |                   |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                | 21       |             | (1.280.639.929)                    | (13.352.119.952)  |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                             | 22       |             | 5.100.000                          | 12.800.000        |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                          | 23       |             | (19.000.000.000)                   |                   |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 24       |             | 96.500.000.000                     | 117.000.000.000   |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                       | 25       |             | (2.020.000.000)                    | (17.640.450.000)  |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                   | 26       |             |                                    |                   |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           | 27       |             | 2.413.895.554                      | 7.388.910.740     |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                        | 30       |             | 76.618.355.625                     | 93.409.140.788    |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                               |          |             |                                    |                   |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                                   | 31       |             |                                    |                   |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành       | 32       |             |                                    |                   |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                            | 33       |             | 110.963.600.078                    | 187.746.803.721   |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                       | 34       |             | (154.079.149.188)                  | (207.484.133.457) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                                | 35       |             |                                    |                   |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                       | 36       |             | (165.647.000)                      | (23.440.000)      |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                                     | 40       |             | (43.281.196.110)                   | (19.760.769.736)  |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)                                                   | 50       |             | (7.082.079.495)                    | 3.858.361.350     |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                                  | 60       |             | 199.941.912.365                    | 127.329.031.923   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                          | 61       |             | 1.120.559.260                      | 1.735.917.455     |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)                                                 | 70       |             | 193.980.392.130                    | 132.923.310.728   |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Phó Tổng Giám Đốc

Chủ tịch HĐQT

Dương Thị Ngọc Anh

Bùi Thị Ngọc Lý

Phạm Liên Hải

Nguyễn Chơn Hùng

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2**  
**Địa chỉ: 32 Ngô Thời Nhiệm, Phường Xuân Hòa,**  
**TP.HCM, Việt Nam.**

**Mẫu: B09-DN**  
( Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 - PECC2 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300420157, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch TV2 theo Quyết định Số 134/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2019.

Vốn góp chủ sở hữu của Công ty tại ngày 30/06/2025 là 675.261.650.000 đồng chia thành 67.526.165 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phiếu.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 32 Ngô Thời Nhiệm, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Địa chỉ giao dịch: toà nhà PECC2 Innovation Hub (PIH), số 45 đường số 2, Phường Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

**1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH CỦA CÔNG TY**

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là tư vấn nguồn điện, nhiệt điện và thủy điện; tư vấn lưới điện và khảo sát; hoạt động tổng thầu (sau đây gọi tắt là “EPC”) cho các dự án năng lượng, gia công chế tạo thiết bị nhà máy điện, cung cấp dịch vụ quản lý vận hành nhà máy điện (sau đây gọi tắt là “O&M”); và đầu tư vào nhà máy điện năng lượng tái tạo như điện mặt trời, điện gió, năng lượng sinh khối, thủy điện và nhà máy điện chạy khí.

Phạm vi hoạt động của Công ty trên toàn lãnh thổ Việt Nam, các nước trong khu vực Châu Á Thái Bình Dương.

**1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng.

**1.4 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Không có.

## 1.5 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

| a. Tên Công ty liên kết                            | Địa chỉ trụ sở chính                                                                      | Hoạt động kinh doanh chính                                                                               | Tỷ lệ biểu quyết |
|----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
| ▪ Công ty cổ phần Năng lượng tái tạo Sơn Mỹ        | Thôn 01, Xã Sơn Mỹ, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam                                               | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện                                                                   | 25%              |
| ▪ Công ty cổ phần đầu tư thủy điện Thác Bà 2       | Thôn 1, xã Thác Bà, tỉnh Lào Cai, Việt Nam                                                | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện                                                                   | 45%              |
| ▪ Công ty cổ phần Đầu tư Năng lượng tái tạo Cà Mau | HG1-23 Khu phố Thương mại và Trung tâm thương mại, Phường An Xuyên, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện                                                                   | 25%              |
| b. Các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc       | Địa chỉ trụ sở chính                                                                      |                                                                                                          |                  |
| ▪ Chi nhánh Khảo sát và Xây dựng                   | Số 45 đường Dân Chủ, Phường Thủ Đức, TP.HCM, VN                                           |                                                                                                          |                  |
| ▪ Chi nhánh Cơ Điện                                | Số 45 đường số 2, Khu phố 8, Phường Thủ Đức, TPHCM, VN.                                   |                                                                                                          |                  |
| ▪ Chi nhánh Vận hành và Bảo trì nhà máy điện       | Số 45 đường số 2, Phường Thủ Đức, TPHCM, VN.                                              |                                                                                                          |                  |
| c. Văn phòng đại diện                              | Địa chỉ trụ sở chính                                                                      |                                                                                                          |                  |
| ▪ Văn phòng đại diện tại Myanmar                   | 9FL,192 Kabar Aye Pagoda Road, Bahan Township, Yangon- Myanmar                            |                                                                                                          |                  |
| d Công ty con                                      | Địa chỉ trụ sở chính                                                                      | Hoạt động kinh doanh chính                                                                               | Tỷ lệ biểu quyết |
| ▪ Công ty cổ phần vận hành và bảo trì cảng PECC2   | 02 Đường Mỹ Phú 2B, Khu phố 6, Phường Tân Mỹ, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam                    | Quản lý, vận hành các hạng mục nhà máy chính, công trình phụ trợ, cảng và thiết bị khác cho nhà máy điện | 50,5%            |

## 2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 2.1 KỲ KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch hàng năm.  
Báo cáo tài chính kèm theo được lập kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

### 2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

## 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”) của Bộ Tài chính, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

### 3.2 TUYÊN BỐ VỀ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư

hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

#### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Các chính sách kế toán được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2025 được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2024 theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

##### **4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên Quan đến các luồng tiền).

##### **4.2 CÁC GIAO DỊCH BẰNG NGOẠI TỆ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

##### **4.3 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

##### **4.4 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

###### ***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

###### ***Đầu tư vào các công ty liên kết***

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Các khoản phân phối từ trước thời điểm có quyền đồng kiểm soát được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

***Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác***

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

***Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn***

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### **4.5 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN NỢ PHẢI THU**

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **4.6 NGUYÊN TẮC TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG**

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng bảo hành

Khoản dự phòng về chi phí bảo hành liên quan chủ yếu tới công việc xây lắp hoàn thành đã cung cấp trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính xuất phát từ các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các sản phẩm và dịch vụ tương tự.

#### **4.7 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- |                                               |                                                                                                                            |
|-----------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.                                                                        |
| Chi phí sản xuất dở dang                      | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được tập hợp theo từng công trình |

#### ***Dự phòng giảm giá hàng tồn kho***

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

### **4.8 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**

#### **4.8.1 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

#### **4.8.2 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

#### **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ khi Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu hao do thời gian sử dụng là lâu dài.

#### **4.8.3 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                                 |             |
|---------------------------------|-------------|
| Quyền sử dụng đất               | 39 - 50 năm |
| Nhà cửa và vật kiến trúc        | 6 - 35 năm  |
| Máy móc và thiết bị             | 3 - 10 năm  |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 5 - 10 năm  |
| Thiết bị văn phòng              | 3 - 5 năm   |
| Phần mềm máy tính               | 3 năm       |
| Tài sản khác                    | 5 năm       |

#### 4.8.4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm chi phí xây dựng nhà máy, chi phí lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được tính khấu hao cho đến khi các tài sản liên quan được hoàn thiện và đưa vào sử dụng.

### 4.9 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế giữa niên độ toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### **4.10 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa và cải tạo văn phòng;
- Chi phí bảo hiểm; và
- Chi phí trả trước khác.

#### **4.11 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ TRÍCH TRƯỚC**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### **4.12 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN KHOẢN VAY**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

#### **4.13 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu.

Trường hợp nhận vốn góp bằng tài sản thì phản ánh tăng Vốn đầu tư của chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác được ghi nhận tương ứng giá trị quyết toán nguồn hình thành tài sản cố định từ quỹ đầu tư phát triển của Công ty.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các Cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

#### **4.14 NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN DOANH THU**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc

sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

***Doanh thu bán điện***

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện và có xác nhận của khách hàng.

***Doanh thu hợp đồng xây dựng***

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành và được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

***Tiền lãi***

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

***Cổ tức***

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

**4.15 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG SXKD**

Giá vốn hoạt động xây lắp được kết chuyển phù hợp với khối lượng hoàn thành và doanh thu đã ghi nhận. Giá vốn hoạt động khảo sát thiết kế và cơ khí được kết chuyển phù hợp với doanh thu được ghi nhận.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

**4.16 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

Phản ánh đầy đủ các khoản chi phí lãi vay, các khoản trích trước liên quan chi phí lãi vay, các khoản liên quan lỗ chênh lệch tỷ giá và khoản dự phòng tổn thất khi đầu tư vào đơn vị khác.

**4.17 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

#### 4.18 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

#### 5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                  | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu năm<br>VND      |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Tiền mặt                       | 4.442.448.979          | 2.881.792.836          |
| - Tiền gửi ngân hàng             | 64.987.943.151         | 74.160.119.529         |
| - Các khoản tương đương tiền (*) | 124.550.000.000        | 122.900.000.000        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>193.980.392.130</b> | <b>199.941.912.365</b> |

(\*) Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc từ một (1) tháng đến ba (3) tháng và hưởng lãi suất từ 3,0% đến 4,0% năm.

#### 6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

##### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|                          | Số cuối kỳ (VND)      |                       | Số đầu năm (VND)       |                        |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
|                          | Giá gốc<br>VND        | Giá trị ghi sổ<br>VND | Giá gốc<br>VND         | Giá trị ghi sổ<br>VND  |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 25.500.000.000        | 25.500.000.000        | 103.000.000.000        | 103.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>              | <b>25.500.000.000</b> | <b>25.500.000.000</b> | <b>103.000.000.000</b> | <b>103.000.000.000</b> |

(\*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 4,0% đến 4,7%/năm.

##### b) Đầu tư vào công ty liên kết

|                                                    | Số cuối kỳ (VND)       |                         | Số đầu năm (VND)       |                         |
|----------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                                    | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND         | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND         |
| + Công ty cổ phần năng lượng tái tạo Sơn Mỹ        | 87.410.250.000         | -                       | 87.410.250.000         | -                       |
| + Công ty cổ phần đầu tư năng lượng tái tạo Cà Mau | 228.885.000.000        | (54.839.851.871)        | 228.885.000.000        | (60.383.493.179)        |
| + Công ty cổ phần đầu tư Thủy điện Thác Bà 2       | 95.382.900.000         | -                       | 95.382.900.000         | -                       |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>411.678.150.000</b> | <b>(54.839.851.871)</b> | <b>411.678.150.000</b> | <b>(60.383.493.179)</b> |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này do Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể.

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 đã góp vốn đầu tư các Công ty liên kết:

1. Công ty Cổ phần năng lượng tái tạo Sơn Mỹ (SSC) theo giấy đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3401158688 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp ngày 28/02/2023 (thay đổi lần thứ 3).
2. Công ty Cổ phần đầu tư Năng lượng tái tạo Cà Mau (CMC) theo giấy đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2001294821 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 16/1/2022 (thay đổi lần thứ 6).
3. Công ty Cổ phần đầu tư Thủy điện Thác Bà 2 theo giấy đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 5200899087 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Yên Bái cấp ngày 29/03/2023 (thay đổi lần thứ 3).

**c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|                                                  | Số cuối kỳ (VND)      |                       | Số đầu năm (VND)      |                        |
|--------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                  | Giá gốc               | Giá trị hợp lý        | Giá gốc               | Giá trị hợp lý         |
|                                                  | VND                   | VND                   | VND                   | VND                    |
| + Công ty CP TB Buôn Đôn                         | 16.750.000.000        | 73.848.260.637        | 16.750.000.000        | 74.215.947.627         |
| + Công ty CP EVN Quốc Tế                         | 1.656.850.600         | 3.856.010.278         | 1.656.850.600         | 3.687.010.558          |
| + Công ty cổ phần Năng lượng Sinh khối Hậu Giang | 23.296.300.000        | (*)                   | 23.296.300.000        | 23.296.300.000         |
| + Công ty cổ phần Năng lượng Sinh khối Trà Vinh  | 5.533.850.000         | (*)                   | 5.533.850.000         | 5.533.850.000          |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>47.237.000.600</b> | <b>77.704.270.915</b> | <b>47.237.000.600</b> | <b>106.733.108.185</b> |

- Đến 30/06/2025 tổng số cổ phần của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 tại Công ty cổ phần thủy điện Buôn Đôn (BDHC) là 3.342.609 cổ phần và Công ty cổ phần EVN Quốc tế (EVNI) là 165.686 cổ phần.
- Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty cổ phần thủy điện Buôn Đôn (mã cổ phiếu BSA) và Công ty Cổ phần EVN Quốc tế (mã cổ phiếu EIC) được xác định theo giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất (trước ngày 31/12/2024).
- (\*) Công ty Cổ phần Năng lượng sinh khối Hậu Giang và Công ty Cổ phần Năng lượng sinh khối Trà Vinh hiện cổ phiếu chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này chưa được đánh giá một cách chính thức.

**d) Đầu tư góp vốn vào công ty con**

|                                                  | Số cuối kỳ (VND)     |          | Số đầu năm (VND) |          |
|--------------------------------------------------|----------------------|----------|------------------|----------|
|                                                  | Giá gốc              | Dự phòng | Giá gốc          | Dự phòng |
|                                                  | VND                  | VND      | VND              | VND      |
| - Công ty cổ phần Vận hành và Bảo trì Cảng PECC2 | 2.020.000.000        | -        | -                | -        |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>2.020.000.000</b> | <b>-</b> | <b>-</b>         | <b>-</b> |

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 đã góp vốn đầu tư vào Công ty con:

1. Công ty Cổ phần Vận hành và bảo trì Cảng PECC2 (PPOM) theo giấy đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0318926353 do Sở Tài chính TP. HCM cấp ngày 23/04/2025.

**7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

|                                                  | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu năm<br>VND      |
|--------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn (*)</b>      | <b>705.117.086.868</b> | <b>799.975.381.730</b> |
| - Công ty Cổ phần tập đoàn Thái Bình Dương       | 18.426.678.636         | 18.426.678.636         |
| - Ban Quản lý dự án nhiệt điện Vĩnh Tân          | 54.050.434.910         | 54.050.434.910         |
| - BQLDA Các công trình điện Miền Trung           | 36.155.644.802         | 40.612.377.428         |
| - BQLDA Các công trình điện Miền Nam             | 15.101.192.608         | 12.141.504.983         |
| - BQLDA Các công trình điện Miền Bắc             | 21.848.880.376         | 17.158.721.583         |
| - Doosan Heavy Industries & Construction Co. Ltd | -                      | 1.532.989.421          |
| - Công ty TNHH KC Cottrell Việt Nam              | 17.124.148.800         | 22.724.148.800         |
| - Công ty CP Công nghiệp Năng lượng Ninh Thuận   | 5.526.448.532          | 2.457.201.728          |
| - Công ty Cổ phần Năng lượng sinh khối Hậu Giang | 18.536.136.262         | 42.222.447.546         |
| - Công Ty CP Đầu Tư Năng Lượng Tái Tạo Cà Mau    | 241.492.634.333        | 305.218.892.500        |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác             | 276.854.887.609        | 283.429.984.195        |

*Trong đó:*

|                                                 |                        |                        |
|-------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b> | <b>417.120.370.885</b> | <b>534.850.802.606</b> |
|-------------------------------------------------|------------------------|------------------------|

(\*): Các khoản có giá trị > 10%

## 8. PHẢI THU KHÁC

### a) Ngắn hạn

|                                 | Số cuối kỳ<br>VND     | Số đầu năm<br>VND     |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn | 467.422.744           | 405.396.163           |
| - Thu hộ phải trả               | 40.359.998.211        | -                     |
| - Lãi trả chậm thu hộ           | 208.180.577           | 45.485.398.972        |
| - Phải thu liên quan dự án      | 3.036.887.914         | 3.271.967.554         |
| - Phải thu cổ tức               | 99.411.600            | 99.411.600            |
| - Phải thu tạm ứng              | 13.409.933.821        | 10.433.096.615        |
| - Ký quỹ, ký cược               | 215.680.000           | 138.680.000           |
| - Phải thu khác                 | 2.266.586.612         | 798.732.929           |
| <b>Cộng</b>                     | <b>60.064.101.479</b> | <b>60.632.683.833</b> |

### b) Dài hạn

|                   |                      |                      |
|-------------------|----------------------|----------------------|
| - Ký quỹ, ký cược | 2.044.537.122        | 2.297.171.065        |
| <b>Cộng</b>       | <b>2.044.537.122</b> | <b>2.297.171.065</b> |

## 9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

|                                                  | Số cuối kỳ (VND)      |                       | Số đầu năm (VND)      |                       |
|--------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                  | Số dư nợ quá<br>VND   | Số dự phòng<br>VND    | Số dư nợ quá<br>VND   | Số dự phòng<br>VND    |
| - Các khoản nợ quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm | 5.722.812.244         | 1.716.843.673         | 2.353.091.007         | 705.927.303           |
| - Các khoản nợ quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm   | 9.599.449.214         | 4.799.724.610         | 8.251.850.791         | 4.125.925.398         |
| - Các khoản nợ quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm   | 6.446.142.632         | 4.512.299.843         | 5.597.131.069         | 3.917.991.750         |
| - Các khoản nợ quá hạn từ 3 năm trở              | 28.301.206.783        | 28.301.206.783        | 24.378.843.206        | 24.378.843.206        |
| - Dự phòng phải trả người bán ngắn hạn           | 424.652.250           | 424.652.250           | 424.652.250           | 424.652.250           |
| <b>Tổng</b>                                      | <b>50.494.263.123</b> | <b>39.754.727.159</b> | <b>41.005.568.323</b> | <b>33.553.339.907</b> |

## 10. HÀNG TỒN KHO

|                                                    | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu năm<br>VND      |
|----------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Hàng mua đang đi trên đường                      |                        | 768.099.007            |
| - Nguyên liệu, vật liệu                            | 15.740.421.833         | 12.271.000.120         |
| - Công cụ, dụng cụ                                 | 1.235.715.501          | 445.775.964            |
| - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang             | 112.668.576.365        | 140.974.342.286        |
| - Hàng hoá                                         | 3.217.838.564          | 1.505.252.658          |
| <b>Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho (*)</b>       | <b>132.862.552.263</b> | <b>155.964.470.035</b> |
| <b>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</b>              |                        |                        |
| <b>Giá trị thuần có thể thực hiện hàng tồn kho</b> | <b>132.862.552.263</b> | <b>155.964.470.035</b> |

(\*): Hàng tồn kho liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các công trình sẽ được nghiệm thu hoàn thành trong năm 2025.

## 11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

|                             | Số cuối kỳ<br>VND    | Số đầu năm<br>VND    |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| a) Ngắn hạn                 |                      |                      |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 1.023.048.316        | 2.674.737.345        |
| - Các khoản khác            | 4.519.639.039        | 4.598.391.124        |
| <b>Cộng</b>                 | <b>5.542.687.355</b> | <b>7.273.128.469</b> |
| b) Dài hạn                  |                      |                      |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 921.917.316          | 1.191.786.385        |
| - Các khoản khác            | 4.236.875.386        | 4.955.207.153        |
| <b>Cộng</b>                 | <b>5.158.792.702</b> | <b>6.146.993.538</b> |

## 13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                        | Quyền<br>sử dụng đất<br>VND | Phần mềm<br>máy vi tính<br>VND | TSCĐ<br>vô hình khác<br>VND | Cộng<br>VND     |
|------------------------|-----------------------------|--------------------------------|-----------------------------|-----------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>      |                             |                                |                             |                 |
| Số đầu năm             | 157.748.193.775             | 54.855.507.695                 | -                           | 212.603.701.470 |
| - Mua trong năm        |                             |                                |                             |                 |
| - Thanh lý, nhượng bán |                             |                                |                             |                 |
| Số cuối kỳ             | 157.748.193.775             | 54.855.507.695                 | -                           | 212.603.701.470 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b> |                             |                                |                             |                 |
| Số đầu năm             | 24.363.938.965              | 50.773.161.322                 | -                           | 75.137.100.287  |
| - Khấu hao trong năm   | 1.544.429.316               | 1.300.614.790                  | -                           | 2.845.044.106   |
| - Thanh lý, nhượng bán |                             | -                              | -                           | -               |
| Số cuối kỳ             | 25.908.368.281              | 52.073.776.112                 | -                           | 77.982.144.393  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b> |                             |                                |                             |                 |
| Số đầu năm             | 133.384.254.810             | 4.082.346.373                  | -                           | 137.466.601.183 |
| Số cuối kỳ             | 131.839.825.494             | 2.781.731.583                  | -                           | 134.621.557.077 |

## 14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

|                                   | Số cuối kỳ<br>VND    | Số đầu năm<br>VND    |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 5.077.075.668        | 5.080.712.032        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>5.077.075.668</b> | <b>5.080.712.032</b> |

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                                | Nhà cửa<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn<br>VND | Thiết bị<br>dụng cụ quản lý<br>VND | TSCĐ khác<br>VND | Cộng<br>VND            |
|--------------------------------|---------------------------------|----------------------------|-------------------------------------------|------------------------------------|------------------|------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>              |                                 |                            |                                           |                                    |                  |                        |
| <b>Số đầu năm</b>              | 243.578.184.258                 | 210.938.896.341            | 45.508.561.780                            | 43.792.617.283                     | -                | 543.818.259.662        |
| - Mua trong năm                |                                 | 538.490.630                | 829.000.000                               | 174.336.364                        |                  | 1.541.826.994          |
| - Đầu tư XD CB hoàn thành      |                                 |                            |                                           |                                    |                  |                        |
| - Tăng khác                    |                                 |                            |                                           |                                    |                  |                        |
| - Tăng do phân loại lại        |                                 |                            |                                           |                                    |                  |                        |
| - Giảm do phân loại lại        |                                 |                            |                                           |                                    |                  |                        |
| - Giảm do thanh lý, nhượng bán | 4.250.000                       |                            | 79.886.245                                |                                    |                  | 84.136.245             |
| - Giảm khác                    |                                 |                            |                                           |                                    |                  |                        |
| <b>Số cuối kỳ</b>              | <b>243.573.934.258</b>          | <b>211.477.386.971</b>     | <b>46.257.675.535</b>                     | <b>43.966.953.647</b>              | <b>-</b>         | <b>545.275.950.411</b> |
| <b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>          |                                 |                            |                                           |                                    |                  |                        |
| <b>Số đầu năm</b>              | 67.200.009.274                  | 115.053.792.336            | 39.430.821.113                            | 31.155.875.529                     | -                | 252.840.498.252        |
| - Khấu hao trong năm           |                                 |                            |                                           |                                    |                  |                        |
| - Tăng do phân loại lại        | 5.903.295.664                   | 9.428.662.579              | 925.240.522                               | 3.752.128.288                      |                  | 20.009.327.053         |
| - Tăng khác                    |                                 |                            |                                           |                                    |                  |                        |
| - Giảm do phân loại lại        |                                 |                            |                                           |                                    |                  |                        |
| - Thanh lý, nhượng bán         | 2.479.167                       |                            | 50.147.423                                |                                    |                  | 52.626.590             |
| - Giảm khác                    |                                 |                            |                                           |                                    |                  |                        |
| <b>Số cuối kỳ</b>              | <b>73.100.825.771</b>           | <b>124.482.454.915</b>     | <b>40.305.914.212</b>                     | <b>34.908.003.817</b>              | <b>-</b>         | <b>272.797.198.715</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>         |                                 |                            |                                           |                                    |                  |                        |
| <b>Số đầu năm</b>              | 176.378.174.984                 | 95.885.104.005             | 6.077.740.667                             | 12.636.741.754                     | -                | 290.977.761.410        |
| <b>Số cuối kỳ</b>              | 170.473.108.487                 | 86.994.932.056             | 5.951.761.323                             | 9.058.949.830                      | -                | 272.478.751.696        |

## 15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

|                                                  | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu năm<br>VND      |
|--------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>               | <b>190.285.236.446</b> | <b>363.280.167.041</b> |
| - SXED - WIN                                     | 24.476.963.480         | 23.807.038.213         |
| - Uttamenergy Limited (UEL)                      | 20.147.356.275         | 19.985.493.700         |
| - Công Ty TNHH Siemens Gamesa Renewable Energy   | 26.755.597.456         | 14.708.507.270         |
| - Các khoản phải trả người bán khác              | 118.321.810.046        | 303.371.053.790        |
| - <i>Phải trả người bán là các bên liên quan</i> | <b>583.509.189</b>     | <b>1.408.074.068</b>   |

## 16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| a) Phải nộp                | Số đầu năm<br>VND    | Phải nộp<br>VND       | Đã nộp<br>VND         | Số cuối kỳ<br>VND    |
|----------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 3.055.306.293        | 11.532.857.750        | 11.538.780.699        | 3.049.383.344        |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu   | -                    | 164.293.473           | 164.293.473           | -                    |
| Thuế nhập khẩu             | -                    | 77.846.870            | 77.846.870            | -                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | -                    | 3.547.588.216         | 1.038.882.436         | 2.508.705.780        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 2.867.990.643        | 15.479.292.709        | 16.790.065.399        | 1.557.217.953        |
| Các loại thuế khác         | 4.402.539            | 4.488.583.875         | 2.101.361.070         | 2.391.625.344        |
| <b>Cộng</b>                | <b>5.927.699.475</b> | <b>35.290.462.893</b> | <b>31.711.229.947</b> | <b>9.506.932.421</b> |

### b) Phải thu

|                            | Số đầu năm<br>VND     | Phải nộp<br>VND      | Đã nộp<br>VND        | Số cuối kỳ<br>VND     |
|----------------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 25.586.204.459        | 6.716.441.967        | 1.621.429.124        | 17.248.333.368        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 293.031.662           | 293.031.662          | -                    | -                     |
| <b>Cộng</b>                | <b>25.879.236.121</b> | <b>7.009.473.629</b> | <b>1.621.429.124</b> | <b>17.248.333.368</b> |

## 17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| Ngắn hạn                               | Số cuối kỳ<br>VND     | Số đầu năm<br>VND     |
|----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Trích trước chi phí lãi vay phải trả | 119.170.048           | 191.061.962           |
| - Trích trước chi phí công trình       | 78.866.000.191        | 45.372.268.931        |
| - Chi phí phải trả khác                | 765.278.721           | 1.368.469.149         |
| <b>Cộng</b>                            | <b>79.750.448.960</b> | <b>46.931.800.042</b> |

## 18. PHẢI TRẢ KHÁC

|                                             | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu năm<br>VND     |
|---------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>                          |                        |                       |
| - Bảo hiểm XH, YT, TN và kinh phí công đoàn | 2.829.806.790          | 1.420.974.972         |
| - Phải trả cổ tức                           | 67.967.789.498         | 598.833.312           |
| - Kỹ quỹ ký cược                            | 180.198.000            | 272.418.000           |
| - Phải trả liên quan dự án                  | 1.743.545.956          | 1.310.362.956         |
| - Lãi trả chậm thu hộ phải trả              | 210.224.613            | 5.127.444.797         |
| - Thu hộ phải trả                           | 40.359.998.211         | 40.359.998.211        |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác         | 4.080.020.028          | 6.282.443.547         |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>117.371.583.096</b> | <b>55.372.475.795</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                           | -                      | -                     |
| - Ký cược, ký quỹ                           | 1.558.376.028          | 1.558.376.028         |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>1.558.376.028</b>   | <b>1.558.376.028</b>  |

## 19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

|                                                                                | Số cuối kỳ<br>VND     | Tăng<br>VND            | Giảm<br>VND            | Số đầu năm<br>VND      |
|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Vay ngắn hạn</b>                                                            |                       |                        |                        |                        |
| - Cán bộ CNV                                                                   | 4.224.090.000         | -                      | 3.350.360.000          | 7.574.450.000          |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh      | 24.285.074.955        | 25.182.221.031         | 62.291.129.146         | 61.393.983.070         |
| - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2             | 10.271.332.966        | 11.491.316.038         | 15.469.955.402         | 14.249.972.330         |
| - Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam                                          | 19.165.788.941        | 19.165.788.941         | 31.012.895.377         | 31.012.895.377         |
| - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh | -                     | 45.651.596.890         | 60.881.914.172         | 15.230.317.282         |
| - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm     | 39.962.841.113        | 39.962.841.113         | 11.563.059.026         | 11.563.059.026         |
| <b>Cộng</b>                                                                    | <b>97.909.127.975</b> | <b>141.453.764.013</b> | <b>184.569.313.123</b> | <b>141.024.677.085</b> |

## 20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 20.1 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

|                                          | Tỷ lệ<br>%  | Số cuối kỳ<br>VND      | Tỷ lệ<br>%  | Số đầu năm<br>VND      |
|------------------------------------------|-------------|------------------------|-------------|------------------------|
| - Vốn góp của Tập đoàn điện lực Việt Nam | 51,33%      | 346.590.560.000        | 51,33%      | 346.590.560.000        |
| - Vốn góp các cổ đông khác               | 48,67%      | 328.671.090.000        | 48,67%      | 328.671.090.000        |
| <b>Cộng</b>                              | <b>100%</b> | <b>675.261.650.000</b> | <b>100%</b> | <b>675.261.650.000</b> |

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tt)**  
**20.2 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

|                                  | Vốn đầu tư<br>của chủ sở hữu,<br>của chủ sở hữu, | Vốn khác              | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận<br>sau thuế<br>chưa phân phối | Nguồn vốn<br>đầu tư xây dựng<br>cơ bản | Cộng                     |
|----------------------------------|--------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|--------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------|--------------------------|
|                                  | VND                                              | VND                   | VND                     | VND                      | VND                                     | VND                                    | VND                      |
| <b>Tại 01/01/2024</b>            | <b>675.261.650.000</b>                           | <b>12.641.457.169</b> | <b>4.922.641.050</b>    | <b>380.193.662.909</b>   | <b>260.653.058.006</b>                  | <b>6.688.200</b>                       | <b>1.333.679.157.334</b> |
| - Lợi nhuận tăng trong năm       |                                                  |                       |                         |                          | 64.670.405.839                          |                                        | 64.670.405.839           |
| - Trích lập quỹ ĐTPT             |                                                  |                       |                         | 10.629.204.132           | (10.629.204.132)                        |                                        | -                        |
| - Tăng vốn                       |                                                  |                       |                         |                          | (67.526.165.000)                        |                                        | -                        |
| - Cổ tức công bố                 |                                                  |                       |                         |                          |                                         |                                        | (67.526.165.000)         |
| - Chia cổ tức cổ phiếu           |                                                  |                       |                         |                          | (21.472.399.000)                        |                                        | -                        |
| - Trích quỹ KT, PL               |                                                  |                       |                         |                          | (390.848.000)                           |                                        | (21.472.399.000)         |
| - Trích quỹ thưởng Ban điều hành |                                                  |                       |                         |                          |                                         |                                        | (390.848.000)            |
| - Giảm khác                      |                                                  |                       |                         |                          |                                         |                                        | -                        |
| <b>Tại 31/12/2024</b>            | <b>675.261.650.000</b>                           | <b>12.641.457.169</b> | <b>4.922.641.050</b>    | <b>390.822.867.041</b>   | <b>225.304.847.713</b>                  | <b>6.688.200</b>                       | <b>1.308.960.151.173</b> |
| <b>Tại 01/01/2025</b>            | <b>675.261.650.000</b>                           | <b>12.641.457.169</b> | <b>4.922.641.050</b>    | <b>390.822.867.041</b>   | <b>225.304.847.713</b>                  | <b>6.688.200</b>                       | <b>1.308.960.151.173</b> |
| - Lợi nhuận tăng trong năm       |                                                  |                       |                         |                          | 18.295.615.874                          |                                        | 18.295.615.874           |
| - Trích lập quỹ ĐTPT             |                                                  |                       |                         | 12.934.081.168           | (12.934.081.168)                        |                                        | -                        |
| - Tăng vốn                       |                                                  |                       |                         |                          | (67.526.165.000)                        |                                        | -                        |
| - Cổ tức công bố                 |                                                  |                       |                         |                          |                                         |                                        | (67.526.165.000)         |
| - Chia cổ tức cổ phiếu           |                                                  |                       |                         |                          | (23.679.255.000)                        |                                        | -                        |
| - Trích quỹ KT, PL               |                                                  |                       |                         |                          | (373.950.000)                           |                                        | (23.679.255.000)         |
| - Trích quỹ thưởng NQL và KSV    |                                                  |                       |                         |                          |                                         |                                        | (373.950.000)            |
| - Giảm khác                      |                                                  |                       |                         |                          |                                         |                                        | -                        |
| <b>Tại 30/06/2025</b>            | <b>675.261.650.000</b>                           | <b>12.641.457.169</b> | <b>4.922.641.050</b>    | <b>403.756.948.209</b>   | <b>139.087.012.419</b>                  | <b>6.688.200</b>                       | <b>1.235.676.397.047</b> |

## 20.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

### a. Các Giao dịch về vốn

|                             | Số cuối kỳ<br>VND | Số đầu năm<br>VND |
|-----------------------------|-------------------|-------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                   |                   |
| + Vốn góp đầu kỳ            | 675.261.650.000   | 675.261.650.000   |
| + Vốn góp tăng trong kỳ     |                   |                   |
| + Vốn góp giảm trong kỳ     | -                 | -                 |
| + Vốn góp cuối kỳ           | 675.261.650.000   | 675.261.650.000   |

### b. Phân phối cổ tức, lợi nhuận

Công ty đã công bố cổ tức phải trả cho năm 2024 bằng tiền mặt với tỷ lệ 10% vốn điều lệ trị giá 67.526.165.000 đồng theo phê duyệt của Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 6 năm 2025.

## 20.4 CỔ PHIẾU

|                                                         | Số cuối kỳ<br>Cổ phiếu | Số đầu năm<br>Cổ phiếu |
|---------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Số lượng cổ phiếu được phép ban hành                  | 67.526.165             | 67.526.165             |
| - Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ |                        |                        |
| + Cổ phiếu thường                                       | 67.526.165             | 67.526.165             |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại                        |                        |                        |
| + Cổ phiếu thường                                       |                        |                        |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                       |                        |                        |
| + Cổ phiếu thường                                       | 67.526.165             | 67.526.165             |
| * Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)                      | 10.000                 | 10.000                 |

## 21. CÁC QUỸ CỦA DOANH NGHIỆP

|                            | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu năm<br>VND      |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển    | 403.756.948.209        | 390.822.867.041        |
| - Quỹ khen thưởng phúc lợi | 60.464.033.318         | 56.502.762.918         |
| <b>Cộng</b>                | <b>464.220.981.527</b> | <b>447.325.629.959</b> |

## 22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

|                                                     | Từ 01/01/2025 đến<br>30/06/2025<br>VND | Từ 01/01/2024 đến<br>30/06/2024<br>VND |
|-----------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| <b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>  | <b>512.786.964.585</b>                 | <b>600.936.469.641</b>                 |
| <u>Trong đó:</u>                                    |                                        |                                        |
| + Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ            | 484.330.348.915                        | 570.869.256.467                        |
| + Doanh thu hoạt động gia công cơ khí               | 17.334.462.922                         | 20.233.608.824                         |
| + Doanh thu hoạt động bán điện                      | 11.070.534.247                         | 9.759.006.930                          |
| + Doanh thu bán vật tư, khác                        | 51.618.501                             | 74.597.420                             |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                 |                                        |                                        |
| <b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>512.786.964.585</b>                 | <b>600.936.469.641</b>                 |

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                           | Từ 01/01/2025 đến<br>30/06/2025 | Từ 01/01/2024 đến<br>30/06/2024 |
|-------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                           | VND                             | VND                             |
| + Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp | 407.284.110.462                 | 499.700.864.624                 |
| + Giá vốn hoạt động gia công cơ khí       | 21.714.094.156                  | 19.186.267.346                  |
| + Giá vốn bán điện                        | 7.329.067.679                   | 6.348.768.213                   |
| <b>Cộng</b>                               | <b>436.327.272.297</b>          | <b>525.235.900.183</b>          |

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                 | Từ 01/01/2025 đến<br>30/06/2025 | Từ 01/01/2024 đến<br>30/06/2024 |
|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                 | VND                             | VND                             |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay    | 2.464.472.950                   | 2.790.748.927                   |
| - Lãi khoản thanh toán trả chậm | 2.144.894.780                   | 4.193.916.690                   |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá         | 955.760.288                     | 1.937.918.300                   |
| - Cổ tức được chia              | -                               | 165.686.000                     |
| <b>Cộng</b>                     | <b>5.565.128.018</b>            | <b>9.088.269.917</b>            |

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                      | Từ 01/01/2025 đến<br>30/06/2025 | Từ 01/01/2024 đến<br>30/06/2024 |
|--------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                      | VND                             | VND                             |
| - Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính | (5.543.641.308)                 | 9.063.298.183                   |
| - Chi phí lãi vay                    | 2.799.989.952                   | 4.376.150.488                   |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá               | 515.632.295                     | 433.254.844                     |
| <b>Cộng</b>                          | <b>(2.228.019.061)</b>          | <b>13.872.703.515</b>           |

**26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

**a) Các khoản chi phí bán hàng**

|                           | Từ 01/01/2025 đến<br>30/06/2025 | Từ 01/01/2024 đến<br>30/06/2024 |
|---------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                           | VND                             | VND                             |
| - Chi phí bảo hành        | 1.272.587.256                   | 2.889.398.300                   |
| - Chi phí quảng cáo, khác | 296.382.601                     | 393.220.351                     |
| <b>Cộng</b>               | <b>1.568.969.857</b>            | <b>3.282.618.651</b>            |

**b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                     | <b>Từ 01/01/2025 đến<br/>30/06/2025<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2024 đến<br/>30/06/2024<br/>VND</b> |
|-------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| - Chi phí nhân viên quản lý         | 15.473.999.992                                  | 15.425.443.859                                  |
| - Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng | 2.367.143.956                                   | 2.506.463.988                                   |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định  | 3.537.269.926                                   | 4.755.368.448                                   |
| - Thuế phí, lệ phí                  | 4.004.357.448                                   | 2.382.850.463                                   |
| - Chi phí dự phòng                  | 6.213.387.252                                   | (15.769.765.369)                                |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài         | 8.917.068.844                                   | 10.522.504.785                                  |
| - Chi phí bằng tiền khác            | 15.219.947.209                                  | 13.616.966.764                                  |
| - Chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 2.985.707.090                                   | 1.727.935.999                                   |
| <b>Cộng</b>                         | <b>58.718.881.717</b>                           | <b>35.167.768.937</b>                           |

**27. THU NHẬP KHÁC**

|                               | <b>Từ 01/01/2025 đến<br/>30/06/2025<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2024 đến<br/>30/06/2024<br/>VND</b> |
|-------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| - Hoàn nhập dự phòng bảo hành | -                                               | 728.167.285                                     |
| - Khác                        | (573.041.958)                                   | 147.628.427                                     |
| <b>Cộng</b>                   | <b>(573.041.958)</b>                            | <b>875.795.712</b>                              |

**28. CHI PHÍ KHÁC**

|                  | <b>Từ 01/01/2025 đến<br/>30/06/2025<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2024 đến<br/>30/06/2024<br/>VND</b> |
|------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| - Các khoản phạt | 726.405.534                                     | 1.259.318.002                                   |
| - Các khoản khác | 153.781.381                                     | -                                               |
| <b>Cộng</b>      | <b>880.186.915</b>                              | <b>1.259.318.002</b>                            |

**29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                    | <b>Từ 01/01/2025 đến<br/>30/06/2025<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2024 đến<br/>30/06/2024<br/>VND</b> |
|------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 26.738.018.350                                  | 41.872.365.301                                  |
| - Chi phí nhân công                | 166.329.898.995                                 | 122.877.287.442                                 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 22.835.241.509                                  | 23.329.929.746                                  |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 179.027.881.097                                 | 375.034.541.861                                 |
| - Chi phí dự phòng                 | 6.213.387.252                                   | (12.880.367.069)                                |
| - Chi phí khác bằng tiền khác      | 67.164.930.747                                  | 52.018.035.059                                  |
| <b>Cộng</b>                        | <b>468.309.357.950</b>                          | <b>602.251.792.340</b>                          |

**30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|                                                                                            | Từ 01/01/2025 đến<br>30/06/2025 | Từ 01/01/2024 đến<br>30/06/2024 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                                                                            | VND                             | VND                             |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                                                   | <b>22.511.758.920</b>           | <b>32.082.225.982</b>           |
| <b>Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận<br/>kế toán để xác định thu nhập chịu thuế</b> | <b>(1.449.143.586)</b>          | <b>(1.937.432.744)</b>          |
| Các khoản điều chỉnh tăng                                                                  | 428.472.254                     | 1.172.202.033                   |
| - Chi phí không được trừ                                                                   | 428.472.254                     | 1.172.202.033                   |
| Các khoản điều chỉnh giảm                                                                  | (1.877.615.840)                 | (3.109.634.777)                 |
| - Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối<br>kỳ (trừ Nợ phải trả)                     | (1.877.615.840)                 | (2.876.862.586)                 |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia                                                              | -                               | (165.686.000)                   |
| - Các khoản chênh lệch tạm thời                                                            | -                               | (67.086.191)                    |
| <b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>                                                             | <b>21.062.615.334</b>           | <b>30.144.793.238</b>           |
| - Hoạt động được ưu đãi (thuế suất 10%)                                                    | 2.479.354.585                   | 2.840.924.607                   |
| - Hoạt động không được ưu đãi (thuế suất 20%)                                              | 18.583.210.245                  | 27.303.868.631                  |
| <b>Tổng thu nhập tính thuế</b>                                                             | <b>21.062.564.830</b>           | <b>30.144.793.238</b>           |
| - Hoạt động được ưu đãi (thuế suất 10%)                                                    | 2.479.354.585                   | 2.840.924.607                   |
| - Hoạt động không được ưu đãi (thuế suất 20%)                                              | 18.583.210.245                  | 27.303.868.631                  |
| <b>Chi phí thuế TNDN</b>                                                                   | <b>3.840.619.878</b>            | <b>6.028.958.648</b>            |
| <b>Chi phí thuế TNDN điều chỉnh kỳ trước</b>                                               | <b>-</b>                        | <b>3.937.761.940</b>            |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                                                         | <b>3.840.619.878</b>            | <b>9.966.720.588</b>            |
| <b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>                                                          | <b>375.523.168</b>              | <b>(3.242.371.092)</b>          |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                           | <b>4.216.143.046</b>            | <b>6.724.349.496</b>            |

**32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**32.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

a) Tiền lương và Thù lao của các thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát

| Stt        | Họ và Tên                              | Chức vụ                            | Từ 01/01/2025 đến<br>30/06/2025 | Từ 01/01/2024 đến<br>30/06/2024 |
|------------|----------------------------------------|------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|            |                                        |                                    | VND                             | VND                             |
| <b>I</b>   | <b>Tiền lương HĐQT, Ban TGD và KTT</b> |                                    | <b>1.548.000.000</b>            | <b>1.403.304.000</b>            |
| 1          | Nguyễn Chon Hùng                       | Chủ tịch HĐQT                      | 504.000.000                     | 264.960.000                     |
| 2          | Võ Văn Bình                            | Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc | 234.000.000                     | 255.144.000                     |
| 3          | Phạm Liên Hải                          | Thành viên HĐQT kiêm Phó TGD       | 207.000.000                     | 225.708.000                     |
| 4          | Nguyễn Trọng Nam                       | Phó Tổng Giám đốc                  | 207.000.000                     | 225.708.000                     |
| 5          | Nguyễn Hải Phú                         | Phó Tổng Giám đốc                  | 207.000.000                     | 225.708.000                     |
| 6          | Bùi Thị Ngọc Lý                        | Kế toán trưởng                     | 189.000.000                     | 206.076.000                     |
| <b>II</b>  | <b>Thù lao Hội đồng quản trị</b>       |                                    | <b>326.400.000</b>              | <b>82.800.000</b>               |
| 1          | Võ Văn Bình                            | Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc | 81.600.000                      |                                 |
| 2          | Phạm Liên Hải                          | Thành viên HĐQT kiêm Phó TGD       | 81.600.000                      |                                 |
| 3          | Nguyễn Mạnh Phát                       | Thành viên HĐQT                    | 81.600.000                      | 41.400.000                      |
| 4          | Đinh Quang Tri                         | Thành viên HĐQT                    | 81.600.000                      | 41.400.000                      |
| <b>III</b> | <b>Thù lao BKS</b>                     |                                    | <b>247.200.000</b>              | <b>126.000.000</b>              |
| 1          | Nguyễn Hồng Khanh                      | Trưởng Ban Kiểm soát               | 84.000.000                      | 43.200.000                      |
| 2          | Trần Thị Việt Hà                       | Thành viên Ban kiểm soát           | 81.600.000                      | 41.400.000                      |
| 3          | Phạm Thị Lan Anh                       | Thành viên Ban kiểm soát           | 81.600.000                      | 41.400.000                      |

**b) Giao dịch với các bên liên quan**

|                                                                      | <b>Từ 01/01/2025 đến<br/>30/06/2025</b> | <b>Từ 01/01/2024 đến<br/>30/06/2024</b> |
|----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                                                      | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| <b>Doanh thu với các đơn vị liên quan</b>                            | <b>177.097.511.246</b>                  | <b>486.816.347.342</b>                  |
| - Ban QLDA các Công trình điện miền Bắc                              | 27.537.314.580                          | 8.963.190.116                           |
| - Ban QLDA các Công trình điện miền Trung                            | 7.829.900.394                           | 50.124.832.456                          |
| - Ban QLDA các Công trình điện miền Nam                              | 2.804.802.790                           | 142.800.640                             |
| - Ban QLDA Điện nông thôn miền Trung                                 | -                                       | 629.720.852                             |
| - Ban QLDA Lưới điện miền Trung - TCT Điện lực miền Trung            | 242.964.780                             | 277.273.350                             |
| - Ban QLDA Nhiệt điện 3                                              | 1.450.947.399                           | 1.464.709.564                           |
| - Ban QLDA Điện 3 - CN Tập đoàn Điện lực VN                          | 5.114.620.157                           | 17.663.494.099                          |
| - Ban QLDA Điện 2 - CN Tập đoàn Điện lực VN                          | 1.930.054.305                           | 4.182.393.719                           |
| - Ban QLDA Truyền tải điện - CN TCT Truyền tải điện                  | 8.777.997.236                           | 713.888.162                             |
| - Ban Quản Lý Dự Án Lưới Điện TP.HCM                                 | 545.130.415                             | 98.065.294                              |
| - Ban Quản Lý Dự Án Điện Lực Miền Nam                                | 990.393.458                             | -                                       |
| - Ban Quản Lý Dự Án Lưới Điện miền Nam                               | 137.702.500                             | -                                       |
| - Công ty Mua bán điện                                               | 9.787.746.333                           | 8.473.462.024                           |
| - Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân - CN TCT Phát điện 3 - Công ty Cổ phần | 1.079.625.645                           | -                                       |
| - Công ty TNHH MTV Điện Lực Đồng Nai                                 | 1.282.787.914                           | 1.285.544.906                           |
| - Công ty Truyền tải Điện 1                                          | 604.155.046                             | -                                       |
| - Công ty Truyền tải Điện 3                                          | -                                       | 4.912.210.660                           |
| - Công ty Truyền tải Điện 4                                          | 24.435.364                              | 253.465.715                             |
| - Công ty Thủy điện Trị An - CN Tập đoàn Điện lực VN                 | 428.786.812                             | 178.325.000                             |
| - Công ty Thủy điện Sơn La                                           | 670.610.961                             | -                                       |
| - Chi nhánh Tổng công ty Phát điện 1 - Công Ty                       | -                                       | (50.221.593)                            |
| - Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Sơn Mỹ                          | 3.045.842.430                           | 3.107.272.394                           |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2                         | 1.820.525.647                           | 1.623.698.173                           |
| - Công ty Cổ phần Năng lượng sinh khối Hậu Giang                     | 75.888.469.270                          | 356.557.859.921                         |
| - Công ty CP Đầu tư Năng lượng Tái Tạo Cà Mau                        | 23.117.074.579                          | 22.020.445.200                          |
| - Công ty CP Đầu tư Năng lượng Tái Tạo Cà Mau                        | 1.985.623.231                           | 4.193.916.690                           |

**c) Số dư với các bên liên quan**

|                                                    | <b>Tại 30/06/2025</b>  | <b>Tại 01/01/2025</b>  |
|----------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                    | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| <b>Phải thu khách hàng</b>                         | <b>417.120.370.885</b> | <b>534.850.802.606</b> |
| - Công Ty Cổ phần Đầu Tư Năng Lượng Tái Tạo Cà Mau | 215.864.587.160        | 279.207.752.961        |
| - Công ty CP Năng lượng Sinh khối Hậu Giang        | 18.536.136.262         | 42.222.447.546         |
| - Công ty CP năng lượng tái tạo Sơn Mỹ             | 9.829.498.197          | 6.539.988.372          |
| - Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân                     | 54.050.434.910         | 54.050.434.910         |
| - Ban QLDA CCTĐ Miền Trung                         | 36.155.644.802         | 40.612.377.428         |
| - Ban QLDA CCTĐ Miền Nam                           | 15.101.192.608         | 12.141.504.983         |
| - Ban QLDA CCTĐ Miền Bắc                           | 21.848.880.376         | 17.158.721.583         |
| - Ban QLDA Truyền Tải Điện                         | 4.616.779.461          | 2.760.915.840          |
| - Ban QLDA Điện 1                                  | 2.528.662.232          | 2.528.662.232          |
| - Ban QLDA Điện 2                                  | 3.978.432.271          | 7.233.097.992          |
| - Ban QLDA Điện 3                                  | 11.799.230.760         | 36.167.547.272         |
| - Ban QLDA Lưới điện Miền Trung                    | 3.995.060.977          | 3.759.801.365          |
| - Công ty Mua bán Điện                             | 7.692.286.316          | 7.279.609.780          |
| - Công ty Truyền tải điện 1                        | 801.722.648            | 422.274.318            |
| - Công ty Truyền tải điện 2                        | -                      | 219.621                |
| - Công ty Truyền tải điện 3                        | -                      | 491.221.066            |
| - Công ty Truyền tải điện 4                        | 138.884.914            | 714.043.559            |
| - Ban QLDA Lưới điện TP.HCM                        | 482.637.149            | 1.345.852.498          |
| - Tổng Công Ty Điện Lực Thành Phố Hà Nội           | -                      | 691.815.311            |
| - Ban QLDA Nhiệt điện 3                            | 2.682.960.938          | 2.594.345.172          |

c) Số dư với các bên liên quan (tt)

|                                                                  | Tại 30/06/2025        | Tại 01/01/2025        |
|------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                  | VND                   | VND                   |
| <b>Phải thu khách hàng (tt)</b>                                  |                       |                       |
| - Công ty Thủy điện Ialy                                         | 128.191.048           | 552.351.048           |
| - Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2                                 | 90.501.000            | 90.501.000            |
| - Ban QLDA Thủy Điện 6                                           | 317.460.939           | 317.460.939           |
| - Công ty Phát triển Thủy điện Sê San                            | -                     | 593.211.482           |
| - Công ty CP tư vấn xây dựng điện 1                              | 140.125.556           | 311.508.995           |
| - Công ty Thủy điện Đồng Nai                                     | -                     | 4.390.142.600         |
| - Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ                              | 138.972.373           | 577.972.372           |
| - Tổng công ty phát điện 1                                       | 22.409.661            | 22.409.661            |
| - Công ty Điện Lực Kiên Giang                                    | 14.036.017            | 14.036.017            |
| - Công ty CP Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2                          | 1.465.878.798         | 1.719.686.700         |
| - Công ty CP Năng lượng sinh khối Trà Vinh                       | 2.960.542.857         | 2.960.542.857         |
| - Công ty CP Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi               | -                     | 2.561.844.320         |
| - Ban QLDA điện Nông thôn Miền Trung                             | 671.664.206           | 671.664.206           |
| - Công ty Thủy điện Huội Quảng-Bản Chát                          | -                     | 885.306.354           |
| - Công ty thủy điện Sơn La - CN tập đoàn điện lực VN             | 738.675.787           | 864.007.129           |
| - Công ty nhiệt điện Mông Dương - CTCP - CN TCT<br>Phát điện 3   | -                     | 395.500.406           |
| - Ban QLDA Lưới điện miền Nam                                    | 148.718.700           | -                     |
| - Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai                             | 180.161.962           | 22.711                |
|                                                                  | <b>Tại 30/06/2025</b> | <b>Tại 01/01/2025</b> |
|                                                                  | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| <b>Người mua trả tiền trước</b>                                  | <b>2.075.350.954</b>  | <b>2.859.638.852</b>  |
| - Ban Quản Lý Dự Án Điện Lực Miền Nam                            | 1.780.137.298         | 2.633.053.430         |
| - Tập đoàn Điện lực Việt Nam                                     | 223.595.659           | 223.595.659           |
| - Công ty Điện lực Bình Dương                                    | 2.989.763             | 2.989.763             |
| - Công ty Truyền tải điện 3                                      | 68.628.234            | -                     |
|                                                                  | <b>Tại 30/06/2025</b> | <b>Tại 01/01/2025</b> |
|                                                                  | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| <b>Trả trước người bán</b>                                       | <b>257.457.140</b>    | <b>207.950.900</b>    |
| - Chi Nhánh Tổng Công Ty Điện Lực Miền Nam Tnhh - Công Ty        | 50.000.000            | 50.000.000            |
| - Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tư Vấn Xây Dựng Điện 3 - Xí          | 157.950.900           | 157.950.900           |
| - Công Ty CP Kiểm Định Và Thí Nghiệm Điện Miền Nam               | 49.506.240            | -                     |
|                                                                  | <b>Tại 30/06/2025</b> | <b>Tại 01/01/2025</b> |
|                                                                  | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| <b>Phải trả người bán</b>                                        | <b>583.509.189</b>    | <b>1.408.074.068</b>  |
| - Công Ty Viễn Thông Điện Lực Và Công Nghệ Thông Tin - Cn<br>Evn | 258.388.950           | 258.388.950           |
| - Công Ty TNHH MTV Thí Nghiệm Điện Miền Trung                    | -                     | 92.836.260            |
| - Chi Nhánh Tổng Công Ty Điện Lực Miền Nam Tnhh - Công Ty        | -                     | 826.610.840           |
| - Công Ty Điện Lực Cà Mau                                        | -                     | 32.139.945            |
| - Công Ty Truyền Tải Điện 2                                      | 316.261.590           | 158.130.795           |
| - Công Ty TNHH MTV Khách Sạn - Du Lịch Và Dịch Vụ                | -                     | 11.300.000            |
| - Công Ty Điện Lực Sài Gòn                                       | -                     | 6.418                 |
| - Công Ty Điện Lực Bình Thuận - Điện Lực Tuy Phong               | 8.858.649             | 11.445.533            |
| - Công Ty Điện Lực Hậu Giang                                     | -                     | 17.215.327            |

**32.2 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Công ty không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

**32.3 THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

**33. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh cùng kỳ năm trước là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 của Công ty.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc

Chủ tịch HĐQT



Hoàng Thụy Hoài Yến

Bùi Thị Ngọc Lý

Phạm Liên Hải

Nguyễn Chơn Hùng